

Số: 519 /BC-TTHPTLC

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO

Về việc thực hiện công khai cơ sở giáo dục năm học 2020 – 2021 theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT

Thực hiện Công văn số 3454/SGDĐT-KHTC ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Sở Giáo dục và đào tạo thành phố Đà Nẵng về việc Báo cáo thực hiện công khai Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT, trường Trung học phổ thông (THPT) Liên Chiểu báo cáo kết quả triển khai như sau:

1. Xây dựng kế hoạch

Ngay từ đầu năm học, nhà trường đã xây dựng Kế hoạch thực hiện công khai cơ sở giáo dục năm học 2020-2021.

2. Triển khai thực hiện

Nhà trường đã thực hiện nghiêm túc các quy định tại Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT công khai trong Hội nghị Công chức, viên chức, các cuộc họp Hội đồng sư phạm, họp Công đoàn và họp cha mẹ học sinh; đã niêm yết các biểu mẫu dành cho trường THPT ở bảng thông báo và trên trang thông tin điện tử của trường tại địa chỉ: <http://thptlienchieu.edu.vn> (các biểu mẫu đính kèm)

Trên đây là kết quả thực hiện công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT, trường THPT Liên Chiểu kính báo cáo Sở GDĐT theo dõi./.

Nơi nhận:

- Sở GDĐT (Đề báo cáo);
- BGH;
- Lưu VT, PHT2.

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Minh

Số: /BB-THPTLC

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 9 năm 2020

BIÊN BẢN

Về việc **niêm yết công khai cơ sở giáo dục năm học 2020- 2021**
theo thông tư 36/2017/TT-BGDĐT

I. THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM, THÀNH PHẦN

- 1. Thời gian:** 08 giờ 00 ngày 25 tháng 9 năm 2020
- 2. Địa điểm:** Tại trường THPT Liên Chiểu
- 3. Thành phần tổ chức niêm yết**
 - Ông Phạm Minh - Hiệu trưởng;
 - Ông Nguyễn Thành Nhân – Thư ký
 - Đại diện BGH Công đoàn, Đoàn trưởng, tổ chuyên môn, bộ phận kế toán, văn thư, giáo viên phụ trách trang website

II. NỘI DUNG

1. Ban lãnh đạo nhà trường tiến hành xem xét các biểu mẫu thống kê nội dung công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT và tiến hành niêm yết công khai tại trang thông tin điện tử trường THPT Liên Chiểu và bảng tin nhà trường.

2. Thời gian niêm yết: Từ ngày 25/9/2020 đến hết ngày 25/10/2020.

Biên bản hoàn thành hồi 08 giờ 55 phút cùng ngày./.

THƯ KÝ


Nguyễn Thành Nhân

THƯ TRƯỞNG ĐƠN VỊ


Phạm Minh

Số: 343 /KH-THPTLC

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 9 năm 2020

KẾ HOẠCH
Thực hiện công khai cơ sở giáo dục năm học 2020 - 2021

Thực hiện Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ công văn số 2536/SGDĐT-TTr ngày 04 tháng 9 năm 2019 của Sở GDĐT thành phố Đà Nẵng về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra năm học 2019-2020;

Trường Trung học phổ thông (THPT) Liên Chiểu lập kế hoạch thực hiện công khai cơ sở giáo dục năm học 2020-2021 như sau:

I. MỤC TIÊU THỰC HIỆN CÔNG KHAI

- Thực hiện công khai cam kết của nhà trường về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và thu chi tài chính để người học, các thành viên của nhà trường và xã hội tham gia giám sát và đánh giá nhà trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện công khai của nhà trường nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế

a) Cam kết chất lượng giáo dục năm học 2020-2021

Điều kiện về đối tượng tuyển sinh của nhà trường, chương trình giáo dục mà nhà trường tuân thủ, yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh, điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường, các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và phương pháp quản lý của nhà trường; kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (Biểu mẫu 09)

b) Chất lượng giáo dục thực tế năm học 2019-2020

Số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng hợp kết quả cuối năm; tình hình sức khỏe của học sinh; số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp, số học sinh được công nhận tốt nghiệp. (Biểu mẫu 10)

c) Mức chất lượng tối thiểu, đạt chuẩn quốc gia:

Kế hoạch thực hiện mức chất lượng tối thiểu và kết quả đánh giá mức chất lượng tối thiểu. Kế hoạch xây dựng nhà trường đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được nhằm duy trì trường đã được công nhận đạt chuẩn quốc gia.

d) Kiểm định chất lượng giáo dục nhà trường:

Kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục, báo cáo tự đánh giá, báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng cơ sở giáo dục

a) Cơ sở vật chất:

Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng bộ môn bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học đang sử dụng tính bình quân trên một lớp (Biểu mẫu 11)

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

- Số lượng, chức danh có phân biệt theo hình thức tuyển dụng và trình độ đào tạo (Biểu mẫu 12)

- Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 02 năm tiếp theo.

3. Công khai thu chi tài chính

Thực hiện công khai các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân theo Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ.

Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo hướng dẫn của thông tư số 21/2005/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2005 của Bộ Tài chính.

Công khai học phí và các thu khác từ người học: mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho năm học tiếp theo.

Công khai các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước; mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hành năm về trợ cấp và giảm miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

Công khai kết quả kiểm toán (nếu có)

Công khai chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học.

III. HÌNH THỨC VÀ THỜI ĐIỂM CÔNG KHAI

1. Hình thức

- Niêm yết công khai tại Bảng thông báo tại cổng trường và phòng hội đồng.
- Công khai trong các kỳ họp, Hội nghị đại diện cha mẹ học sinh.
- Công khai trên trang thông tin điện tử (Website) của nhà trường.

2. Thời điểm công khai

- Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục đầu năm học (biểu mẫu 9,11,12), công khai học phí và các thu khác từ người học vào đầu năm học vào tháng 8.

- Công khai chất lượng giáo dục thực tế: đầu năm, giữa năm, kết thúc năm học.(biểu mẫu 10)

- Công khai tài chính vào tháng 03 hằng năm.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

1. Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai theo quy định. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

2. Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học 2019-2020 và kế hoạch triển khai quy chế công khai của năm học 2020-2021 cho Sở Giáo dục và Đào tạo Đà Nẵng trước ngày 30/9/2020.

3. Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của nhà trường của các cấp.

4. Thực hiện công bố kết quả kiểm tra vào thời điểm không quá 05 ngày sau khi nhận được kết quả kiểm tra của cơ quan chỉ đạo, chủ trì tổ chức kiểm tra và bằng các hình thức sau đây:

- Công bố công khai trong cuộc họp với cán bộ, giáo viên, nhân viên của nhà trường.

- Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh hoặc người học xem xét.

- Đưa lên trang thông tin điện tử của nhà trường.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện công khai cơ sở giáo dục năm học 2020-2021 của trường THPT Liên Chiểu./.

Nơi nhận:

- Sở GDĐT(để báo cáo);
- BGH;
- Công đoàn;
- Kế toán;
- Thông báo HĐSP, Webside nhà trường;
- Lưu: VT, HT.

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Minh

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
LIÊN CHIÊU

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học phổ thông,
Năm học 2020 - 2021.

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh THPT hiện hành và hướng dẫn tuyển sinh đầu cấp hàng năm của Sở GD&ĐT thành phố Đà Nẵng		
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Thực hiện theo chương trình giáo dục phổ thông hiện hành do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.		
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	<ul style="list-style-type: none"> - Phối hợp kịp thời, thường xuyên và có hiệu quả giữa nhà trường và gia đình trong giáo dục học sinh rèn luyện hạnh kiểm, lễ phép, văn hóa trong ứng xử tham gia tích cực các hoạt động đoàn thể, chấp hành tốt luật pháp. - Học sinh có ý thức tự giác học tập, chấp hành nội qui học tập và kiểm tra đánh giá, rèn luyện kỹ năng học tập tích cực, sáng tạo. 		
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	<ul style="list-style-type: none"> - Hoạt động câu lạc bộ, tổ chức phong trào thể dục, thể thao, văn nghệ, tham quan dã ngoại, các hội trại truyền thống, hoạt động giao lưu, hoạt động nhân đạo, hoạt động tình nguyện, hoạt động cộng đồng, sinh hoạt tập thể, lao động công ích, tổ chức các ngày hội,... nhằm giáo dục kỹ năng sống cho học sinh. 		
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	<ul style="list-style-type: none"> - Về hạnh kiểm: Tỷ lệ HS xếp loại Yếu dưới 2%.xếp loại Khá, tốt trên 90%. - Về học lực: Giỏi trên 10%; Khá: trên 45%; Yếu, kém dưới 1%. - 100% học sinh đạt yêu cầu về rèn luyện thân thể. 		
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Khối 10: Tỷ lệ học sinh lên lớp trên 98%	Khối 11: Tỷ lệ học sinh lên lớp trên 98%	Khối 12:- 100% HS đủ điều kiện dự thi THPT QG <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ tốt nghiệp THPT trên mặt bằng chung của thành phố. - Học sinh có đủ điều kiện

				ơ bản để theo học các trường trung cấp, cao đẳng và đại học.
--	--	--	--	--

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 9 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Minh

Phạm Minh

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
LIÊN CHIÊU

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học phổ thông, năm học 2019-2020.

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	834	335	277	222
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	92,33%	91,94%	90,61%	95,05%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	6,71%	7,16%	7,58%	4,95%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0,72%	0,60%	1,44%	0,00%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0,24%	0,30%	0,36%	0,00%
II	Số học sinh chia theo học lực	833	334	277	222
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	10,92%	8,08%	12,64%	13,06%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	61,34%	56,59%	58,12%	72,52%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	27,49%	35,33%	28,52%	14,41%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0,12%	0,00%	0,36%	0,00%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0,12%	0,00%	0,36%	0,00%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	833	334	277	222
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	99,76%	100,00%	99,28%	100,00%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	10,92%	8,08%	12,64%	13,06%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	61,22%	56,29%	58,12%	72,52%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0,60%	1,20%	0,36%	0,00%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0,24%	0,00%	0,72%	0,00%
4	Chuyển trường đến / đi (tỷ lệ so với tổng số)	1,20%	0,90%	2,53%	0,00%
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm (tỷ lệ so với tổng số)	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
IV	Học sinh đạt các giải các kỳ thi học sinh giỏi	13	0	0	13
1	Cấp tỉnh/ thành phố	13	0	0	13

2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	222	0	0	222
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	219	0	0	219
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng	212	0	0	212
VIII	Số học sinh nữ	517	197	159	161
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	4	2	2	0

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 9 năm 2020.

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Minh

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
LIÊN CHIỀU

Biểu mẫu 11

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất năm học 2020 – 2021

TT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	18	Số 1.16m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	18	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	05	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	01	
7	Bình quân lớp/phòng học	01/phòng	
8	Bình quân học sinh/lớp	40hs/lớp	
III	Số điểm trường	01	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	9.431	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	7.302	
VI	Tổng diện tích các phòng	2342.86 m ²	
1	Diện tích phòng học (m ²)	1173	67.5m ² /01 phòng 60.5 m ² /01 phòng
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	262	87.6m ² /01 phòng
3	Diện tích thư viện (m ²)	116	116m ² /01 phòng
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	822 m ²	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)		
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 10	0.83	
1.2	Khối lớp 11	0.75	
1.3	Khối lớp 12	0.75	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 10	0	
2.2	Khối lớp 11	9	
2.3	Khối lớp 12	2	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	Không có	
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	81	Số học sinh/bộ 12,6

IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	01	
2	Cát xét	02	
3	Đầu Video/đầu đĩa	01	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	18	
5	Thiết bị khác...	06	
6		

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	02	
2	Cát xét	02	
3	Đầu Video/đầu đĩa	01	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	18	
5	Thiết bị khác...	06	
..		

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	Không.
XI	Nhà ăn	Không.

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	Không	Không	Không
XIII	Khu nội trú	Không	Không	Không

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	09		07		0,09
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 9 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị

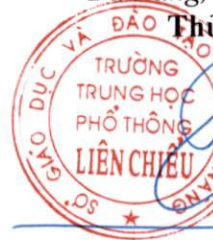


Phạm Minh

TT	Nội dung	TS	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng g III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	TB
3	Thủ quỹ													
4	Nhân viên y tế	1					1							
5	Nhân viên thư viện	1				1								
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0			0									
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật													
8	Nhân viên CNTT													
9	Bảo vệ Đ68	3					3							

Đà Nẵng, ngày tháng 09 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Minh

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
LIÊN CHIỂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do- Hạnh phúc

Số: 284 /TTHPTLC

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 9 năm 2020

CÔNG KHAI
Các khoản thu đầu năm học 2020-2021

Thực hiện Quyết định số 2103/SGDDĐT-KHTC ngày 14 tháng 8 năm 2020 về việc thu các khoản thu dịch vụ sự nghiệp công năm học 2020-2021

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
I	Thu bắt buộc		
1	Học phí	60.000đ/tháng x 9 th= 540.000đ/năm học	Được miễn HKI 4 tháng (Từ tháng 9/2020- 12/2020)
2	Phí vệ sinh	50.000 đ/1em/năm học	Thời hạn: Từ ngày 01/9/2020-31/5/2021
3	Bảo hiểm y tế	1.490.000đ x 4,5% x 12 tháng x 70% = 563.220đồng/ 12 tháng	Thời hạn: Từ ngày 01/01/2021-31/12/2021

Ghi chú: Đối với nguồn thu học phí: Hộ nghèo, thoát nghèo; HS mồ côi cả cha và mẹ: miễn 100%; Hộ cận nghèo: Giảm 90% (Phải nộp giấy xác nhận HN, TN, CN theo mẫu quy định)./.

Nơi nhận:

- Thông báo HS
- Lưu: VT,HT,KT

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Minh

Đơn vị: Trường THPT Liên Chiểu
Chương: 422


THÔNG BÁO
CÔNG KHAI THU - CHI NĂM 2019

(Dùng cho tổ chức, đơn vị cấp dưới của các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ)

ĐV tính: đồng


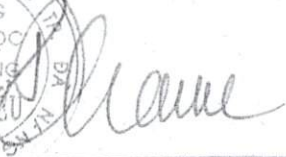
Số TT	Chỉ tiêu	Tồn năm trước	Tổng thu	Tổng chi
A	Dự toán thu nguồn khác (nếu có)	214,368,182	5,976,456,000	6,113,083,800
1	Ngân sách cấp	130,547,240	5,265,140,000	5,393,287,000
2	Thu học phí	63,208,942	459,474,000	470,620,800
3	Thu nguồn phí vệ sinh	20,612,000	41,900,000	39,234,000
4	Thu nguồn phí dạy thêm học thêm	-	209,942,000	209,942,000
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	130,547,240	5,265,140,000	5,393,287,000
I	Loại 070, khoản 074			
1	Chi thanh toán cá nhân			4,483,716,850
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn			838,686,150
3	Chi mua sắm TSCĐ, sửa chữa lớn, chi phí khác			70,884,000
4	Chi mua sắm XDCB			-
II	Loại ..., khoản ...			
1	Chi thanh toán cá nhân			
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn			
3	Chi mua sắm, sửa chữa lớn			
4	Chi khác			
C	Dự toán chi nguồn khác (dịch vụ)	83,820,942	711,316,000	719,796,800
1	Chi thanh toán cá nhân			550,274,120
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn			159,934,680
3	Chi mua sắm, sửa chữa lớn			
4	Chi khác			9,588,000

Người lập bảng


Le Thi Hoa

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 9 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị

Pham Minh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: Trường THPT Liên Chiểu
Chương: 422

THÔNG BÁO

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN NĂM 2019

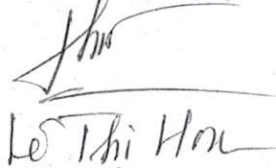
(Dùng cho các tổ chức, đơn vị cấp dưới của các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Số dư năm ngoái	Số liệu báo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
A	Quyết toán thu	78,622,942	501,374,000	504,656,800
I	Tổng số thu			
1	Thu học phí	58,010,942	459,474,000	465,422,800
2	Thu phí vệ sinh	20,612,000	41,900,000	39,234,000
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	130,547,240	5,265,140,000	5,319,953,352
1	Loại 070, khoản 074	130,547,240	5,265,140,000	5,319,953,352
	- Mục: 6000		-	2,034,204,955
	+ Tiêu mục: 6001			2,034,204,955
	- Mục: 6050		-	284,022,713
	+ Tiêu mục: 6051			284,022,713
	- Mục: 6100		-	909,957,495
	+ Tiêu mục: 6101			52,262,184
	+ Tiêu mục: 6107			9,176,000
	+ Tiêu mục: 6112			661,194,786
	+ Tiêu mục: 6113			18,726,000
	+ Tiêu mục: 6115			133,292,725
	+ Tiêu mục: 6123			7,895,000
	+ Tiêu mục: 6149			27,410,800
	- Mục: 6150		-	75,628,000
	+ Tiêu mục : 6151			10,828,000
	+ Tiêu mục : 6157			64,800,000
	- Mục: 6200		-	55,801,000
	+ Tiêu mục : 6201			55,801,000
	- Mục: 6250			224,860,000
	+ Tiêu mục : 6299			224,860,000
	- Mục: 6300		-	619,713,578
	+ Tiêu mục : 6301			450,479,679
	+ Tiêu mục : 6302			79,496,414
	+ Tiêu mục : 6303			51,351,841
	+ Tiêu mục : 6304			25,136,241
	+ Tiêu mục : 6349			13,249,403
	- Mục: 6400		-	279,529,109
	+ Tiêu mục: 6404			176,929,109
	+ Tiêu mục: 6449			102,600,000
	- Mục: 6500		-	48,733,224
	+ Tiêu mục: 6501			53,494,424

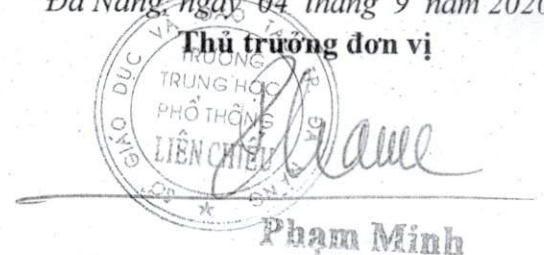
	+ Tiêu mục: 6502			12,459,224
	+ Tiêu mục: 6504			7,380,000
	- Mục: 6550		-	28,894,000
	+ Tiêu mục: 6551			11,091,000
	+ Tiêu mục: 6552			3,450,000
	+ Tiêu mục: 6553			6,120,000
	+ Tiêu mục: 6599			8,233,000
	- Mục: 6600		-	34,461,854
	+ Tiêu mục: 6601			2,016,420
	+ Tiêu mục: 6605			6,766,134
	+ Tiêu mục: 6606			5,750,000
	+ Tiêu mục: 6608			5,939,300
	+ Tiêu mục: 6618			10,800,000
	+ Tiêu mục: 6649			3,190,000
	- Mục: 6500		-	5,020,000
	+ Tiêu mục: 6653			180,000
	+ Tiêu mục: 6699			4,840,000
	- Mục: 6700		-	89,210,000
	+ Tiêu mục: 6701			35,760,000
	+ Tiêu mục: 6702			16,700,000
	+ Tiêu mục: 6703			11,350,000
	+ Tiêu mục: 6704			25,400,000
	- Mục: 6750		-	132,567,163
	+ Tiêu mục: 6751			8,131,400
	+ Tiêu mục: 6757			106,395,763
	+ Tiêu mục: 6758			-
	+ Tiêu mục: 6799			18,040,000
	- Mục: 6900		-	32,699,005
	+ Tiêu mục: 6907			5,950,005
	+ Tiêu mục: 6912			26,749,000
	- Mục: 6950		-	298,330,000
	+ Tiêu mục: 6956			150,840,000
	+ Tiêu mục: 6999			147,490,000
	- Mục: 7000		-	144,170,480
	+ Tiêu mục: 7001			59,681,180
	+ Tiêu mục: 7004			8,000,000
	+ Tiêu mục: 7049			76,489,300
	- Mục: 7750		-	56,673,000
	+ Tiêu mục: 7756			1,650,000
	+ Tiêu mục: 7761			3,270,000
	+ Tiêu mục: 7766			44,850,000
	+ Tiêu mục: 7799			6,903,000
	- Mục: 7850		-	14,211,000
	+ Tiêu mục: 7854			14,211,000

Người lập bảng


Lê Thị Hoa

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 9 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị


Phạm Minh